

TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN,

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/03/2011  
(TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY)

**NBC**  
NHABE CORPORATION

THÁNG 05 NĂM 2011

TỔNG CÔNG TY MAY NHABE-CTY CP

Mẫu số B01-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TH)**

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

ĐVT: VNĐ

| NỘI DUNG                                               | Mã số      | Th.minh     | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                      | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>TÀI SẢN</b>                                         |            |             |                          | -                        |
| <b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN ( 100 =110+120+130+140+150)</b>  | <b>100</b> |             | <b>1,037,903,683,980</b> | <b>1,022,594,301,601</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>           | <b>110</b> |             | <b>51,897,623,861</b>    | <b>109,150,819,025</b>   |
| 1.Tiền                                                 | 111        | V.01        | 51,897,623,861           | 50,650,819,025           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                          | 112        |             | -                        | 58,500,000,000           |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.02</b> | -                        | -                        |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                     | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)   | 129        |             | -                        | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu</b>                         | <b>130</b> |             | <b>397,336,958,896</b>   | <b>385,238,133,993</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                                 | 131        |             | 342,566,146,606          | 319,283,497,953          |
| 2. Trả trước cho người bán                             | 132        |             | 16,118,857,110           | 20,544,994,221           |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                            | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng    | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Các khoản phải thu khác                             | 135        | V.03        | 39,068,652,974           | 45,826,339,613           |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)             | 139        |             | (416,697,794)            | (416,697,794)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                | <b>140</b> |             | <b>475,336,687,759</b>   | <b>419,296,724,372</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                        | 141        | V.04        | 475,615,832,137          | 419,575,868,750          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                  | 149        |             | (279,144,378)            | (279,144,378)            |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                        | <b>150</b> |             | <b>113,332,413,464</b>   | <b>108,908,624,211</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                          | 151        |             | 593,806,109              | 209,400,986              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                             | 152        |             | 107,289,130,963          | 106,120,949,925          |
| 3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 154        | V.05        | 805,673,144              | 73,477,431               |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                               | 158        |             | 4,643,803,248            | 2,504,795,869            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN ( 200 = 210+220+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>408,385,202,989</b>   | <b>351,515,822,137</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                   | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                     | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                  | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Phải thu nội bộ dài hạn                             | 213        | V.06        | -                        | -                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                               | 218        | V.07        | -                        | -                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)               | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                             | <b>220</b> |             | <b>225,020,276,907</b>   | <b>171,249,252,256</b>   |
| <b>1. TSCĐ hữu hình</b>                                | <b>221</b> | <b>V.08</b> | <b>162,514,296,214</b>   | <b>139,479,035,388</b>   |
| - Nguyên giá                                           | 222        |             | 446,284,161,590          | 416,033,624,465          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                           | 223        |             | (283,769,865,376)        | (276,554,589,077)        |
| <b>2. TSCĐ thuê tài chính</b>                          | <b>224</b> | <b>V.09</b> | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                           | 225        |             | -                        | -                        |

| NỘI DUNG                                            | Mã số      | Th.minh     | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 226        |             | -                        | -                        |
| <b>3. TSCĐ vô hình</b>                              | <b>227</b> | <b>V.10</b> | <b>4,895,478,947</b>     | <b>5,041,898,176</b>     |
| - Nguyên giá                                        | 228        |             | 5,856,769,087            | 5,856,769,087            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 229        |             | (961,290,140)            | (814,870,911)            |
| <b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>230</b> | <b>V.11</b> | <b>57,610,501,746</b>    | <b>26,728,318,692</b>    |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>240</b> | <b>V.12</b> | -                        | -                        |
| - Nguyên giá                                        | 241        |             | -                        | -                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                        | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>       | <b>250</b> |             | <b>147,808,876,168</b>   | <b>147,808,876,168</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        |             | 82,847,171,765           | 82,847,171,765           |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh          | 252        |             | 39,949,841,018           | 39,949,841,018           |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                              | 258        | V.13        | 25,011,863,385           | 25,011,863,385           |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn     | 259        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>260</b> |             | <b>35,556,049,914</b>    | <b>32,457,693,713</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.14        | 35,556,049,914           | 32,457,693,713           |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        | V.21        | -                        | -                        |
| 3. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>        | <b>270</b> |             | <b>1,446,288,886,969</b> | <b>1,374,110,123,738</b> |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |            |             |                          |                          |
| <b>A- NỢ PHẢI TRẢ ( 300 = 310 + 330 )</b>           | <b>300</b> |             | <b>1,258,278,727,335</b> | <b>1,187,808,807,886</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>1,225,611,368,367</b> | <b>1,156,544,145,753</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.15        | 858,669,216,123          | 753,557,609,857          |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 287,239,956,292          | 278,053,007,806          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 1,400,969,760            | 2,513,492,768            |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.16        | 644,396,336              | 682,388,633              |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 34,207,146,255           | 81,904,796,927           |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.17        | -                        | -                        |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                        | -                        |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.18        | 40,006,709,868           | 37,374,386,670           |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                        | -                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | 3,442,973,733            | 2,458,463,092            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>32,667,358,968</b>    | <b>31,264,662,133</b>    |
| 2. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.19        | -                        | -                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | 7,170,082,313            | 7,170,082,313            |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.20        | 24,111,396,596           | 23,002,131,096           |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | V.21        | -                        | -                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | 1,385,880,059            | 1,092,448,724            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                        | -                        |
| <b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 430 )</b>        | <b>400</b> |             | <b>188,010,159,634</b>   | <b>186,301,315,852</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> | <b>V.22</b> | <b>188,010,159,634</b>   | <b>186,301,315,852</b>   |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        |             | 140,000,000,000          | 140,000,000,000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                        | -                        |

| NỘI DUNG                                      | Mã số      | Th.minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------|------------|---------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                             | 2          | 3       | 4                        | 5                        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        |         | -                        | -                        |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)                      | 414        |         | -                        | -                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        |         | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        |         | -                        | 12,721,525,293           |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        |         | 10,989,801,066           | 9,175,034,652            |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |         | 5,179,909,985            | 4,635,480,061            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 419        |         | -                        | -                        |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối                  | 420        |         | 31,840,448,583           | 19,769,275,846           |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                     | 421        |         | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>         | <b>430</b> |         | -                        | -                        |
| 1. Nguồn kinh phí                             | 432        | V.23    | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ          | 433        |         | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 )</b> | <b>440</b> |         | <b>1,446,288,886,969</b> | <b>1,374,110,123,738</b> |

(0)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                      |     |    | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|-----------------------------------------------|-----|----|-----------------|-----------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                         |     | 24 |                 |                 |
| 2. Vật tư hàng hóa nhận gửi hộ, nhận gia công |     |    | 136,306,293,777 | 152,769,104,288 |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |     |    | -               | -               |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                        |     |    | -               | -               |
| 5. Ngoại tệ các loại                          |     |    | -               | -               |
|                                               | USD |    | 958,105         | 1,009,765       |
|                                               | EUR |    | 5,064           | 5,067           |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án               |     |    |                 |                 |

Người lập biểu



Trần Ngọc Vinh

Kế toán trưởng



Mai Văn Hoàng Dũng

Lập ngày 04 tháng 5 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Phạm Phú Cường

Tên đơn vị: **TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ-CTY CỔ PHẦN**  
Địa chỉ : Đường Bến Nghé-Phường Tân Thuận Đông-Quận 7  
MST : 0300398889

Mẫu số **B02-DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TH)

### Quý 1 Năm 2011

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số | Thuyết minh | QUÝ 1           |                 | LŨY KẾ          |                 |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                                                  |       |             | Quý này         | Quý cùng kỳ     | Năm nay         | Năm trước       |
| 1                                                                | 2     | 3           |                 |                 |                 |                 |
| 1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                         | 01    | VI.25       | 489,249,478,527 | 317,643,138,897 | 489,249,478,527 | 317,643,138,897 |
| 2.Các khoản giảm trừ                                             | 02    |             | 847,750,239     | 1,214,705,370   | 847,750,239     | 1,214,705,370   |
| 3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 03 ) | 10    |             | 488,401,728,288 | 316,428,433,527 | 488,401,728,288 | 316,428,433,527 |
| 4.Gia vốn hàng bán                                               | 11    | VI.28       | 403,902,609,447 | 270,089,877,231 | 403,902,609,447 | 270,089,877,231 |
| 5.Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11 )     | 20    |             | 84,499,118,841  | 46,338,556,296  | 84,499,118,841  | 46,338,556,296  |
| 6.Doanh thu hoạt động tài chính                                  | 21    | VI.29       | 30,777,929,639  | 17,604,907,169  | 30,777,929,639  | 17,604,907,169  |
| 7.Chi phí tài chính                                              | 22    | VI.30       | 39,392,725,290  | 18,285,730,507  | 39,392,725,290  | 18,285,730,507  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                      | 23    |             | 12,551,461,002  | 8,719,232,235   | 12,551,461,002  | 8,719,232,235   |
| 8.Chi phí bán hàng                                               | 24    |             | 41,762,052,602  | 20,882,795,643  | 41,762,052,602  | 20,882,795,643  |
| 9.Chi phí quản lý doanh nghiệp                                   | 25    |             | 15,073,558,082  | 13,325,408,675  | 15,073,558,082  | 13,325,408,675  |
| 10.Lợi tức thuần từ HĐKD                                         | 30    |             | 19,048,712,506  | 11,449,528,640  | 19,048,712,506  | 11,449,528,640  |
| 11.Thu nhập khác                                                 | 31    |             | 960,670,000     | 56,195,455      | 960,670,000     | 56,195,455      |
| 12.Chi phí khác                                                  | 32    |             | -               | 22,282          | -               | 22,282          |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)                                | 40    |             | 960,670,000     | 56,173,173      | 960,670,000     | 56,173,173      |
| 14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)                          | 50    |             | 20,009,382,506  | 11,505,701,813  | 20,009,382,506  | 11,505,701,813  |
| 15.Chi phí thuế TNDN hiện hành                                   | 51    | VI.31       | 2,523,011,626   | 612,029,393     | 2,523,011,626   | 612,029,393     |
| 17.Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60=50-51)                           | 60    |             | 17,486,370,880  | 10,893,672,420  | 17,486,370,880  | 10,893,672,420  |
| 18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                      | 70    |             | 1,429           | 822             | 1,249           | 822             |

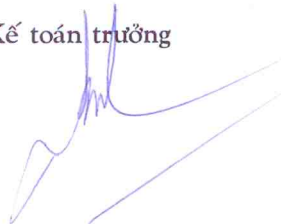
Ngày 04 tháng 05 năm 2011

Người lập biểu



Trần Ngọc Vinh

Kế toán trưởng



Mai Văn Hoàng Dũng

Tổng Giám Đốc



Phạm Phú Cường

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TH)**

( Theo phương pháp trực tiếp )

**Quý 1 Năm 2011**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số | Quý 1             |                   | Lũy kế            |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                            |       | Quý này           | Quý cùng kỳ       | Năm nay           | Năm trước         |
| I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH                                                |       |                   |                   |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                                | 01    | 487,494,901,148   | 366,609,470,362   | 487,494,901,149   | 366,609,470,362   |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ                                       | 02    | (415,907,251,757) | (241,834,076,942) | (415,907,251,757) | (241,834,076,942) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 03    | (98,912,719,962)  | (77,305,002,435)  | (98,912,719,962)  | (77,305,002,435)  |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                                    | 04    | (13,095,484,563)  | (11,537,239,450)  | (13,095,484,563)  | (11,537,239,450)  |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                 | 05    | (3,171,701,588)   | (651,794,316)     | (3,171,701,588)   | (651,794,316)     |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 06    | 604,329,332,336   | 718,546,470,897   | 604,329,332,336   | 718,546,470,897   |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                  | 07    | (601,831,776,409) | (733,774,084,998) | (601,831,776,409) | (733,774,084,998) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 20    | (41,094,700,795)  | 20,053,743,118    | (41,094,700,794)  | 20,053,743,118    |
| II . LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ                                                   |       | -                 | -                 | -                 | -                 |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21    | -                 | (37,790,956)      | -                 | (37,790,956)      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22    | -                 | 200,000           | -                 | 200,000           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    | (1,502,264,903)   | -                 | (1,502,264,903)   | -                 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24    | -                 | 317,148,082       | -                 | 317,148,082       |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                | 25    | -                 | -                 | -                 | -                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                            | 26    | -                 | -                 | -                 | -                 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27    | 16,089,478,900    | 10,948,795,497    | 16,089,478,900    | 10,948,795,497    |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | 30    | 14,587,213,997    | 11,228,352,623    | 14,587,213,997    | 11,228,352,623    |
| III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH                                               |       | -                 |                   | -                 | -                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    | -                 | -                 | -                 | -                 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    | -                 | -                 | -                 | -                 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33    | 454,367,253,373   | 288,603,612,636   | 454,367,253,373   | 288,603,612,636   |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    | (485,676,391,475) | (292,742,186,058) | (485,676,391,475) | (292,742,186,058) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    | -                 | -                 | -                 | -                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    | -                 | -                 | -                 | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    | (31,309,138,102)  | (4,138,573,422)   | (31,309,138,102)  | (4,138,573,422)   |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                             | 50    | (57,816,624,900)  | 27,143,522,319    | (57,816,624,899)  | 27,143,522,319    |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    | 109,150,819,025   | 117,537,745,968   | 109,150,819,024   | 117,537,745,968   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    | 563,429,736       | 791,838,111       | 563,429,736       | 791,838,111       |
| Tiền tồn cuối kỳ                                                                           | 70    | 51,897,623,861    | 145,473,106,398   | 51,897,623,861    | 145,473,106,398   |

Lập Biểu



Trần Ngọc Vinh

Kế toán trưởng



Mai Văn Hoàng Dũng

Ngày 04 tháng 5 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY MÁY NHÀ BÈ

CÔNG TY CỔ PHẦN

QUẬN 7 TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Phú Cường



TỔNG CÔNG TY MÁY NHÀ BÈ

Phường Tân Thuận Đông, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh • ĐT: (84.8) 38720758 • 38720757 • Fax: (84.8) 38725107 • www.nhabe.com.vn

Đơn vị báo cáo : Tổng Công ty May Nhà Bè-Cty CP

Địa chỉ :Số 4-Đường Bến Nghé-P,Tân Thuận Đông  
Quận 7-TP.Hồ Chí Minh.

Mẫu số B09-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TH) QUÝ 1 NĂM 2011

## 1 THÔNG TIN KHÁI QUÁT

### 1.1 Hình thức vốn chủ sở hữu

- Tổng Công Ty May Nhà Bè- Cty Cổ Phần (sau đây gọi tắt là "Công Ty") là doanh nghiệp được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước Công Ty May Nabe theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08 tháng 08 năm 2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08 tháng 09 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương) . Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398889 ,đăng ký thay đổi lần 5 ngày 11 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp vốn điều lệ là : 140,000,000,000 đồng
- Địa chỉ đăng ký : Số 4 Đường Bến Nghé,Phường Tân Thuận Đông Quận 7- Thành Phố Hồ Chí Minh
- Số lao động bình quân : 5,044 người

### 1.2 Ngành nghề kinh doanh

- \* Sản xuất , mua bán sản phẩm dệt may , nguyên phụ liệu , máy móc , thiết bị,phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt may
  - \* Giặt ,tẩy,in trên sản phẩm thêu
  - \* Mua , bán sản phẩm chế biến từ nông lâm -hải sản , máy móc ,thiết bị,phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp ,điện tử , công nghệ thông tin
  - \* Xây dựng và kinh doanh nhà.
  - \* Môi giới bất động sản
  - \* Dịch vụ kho bãi
  - \* Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa
  - \* Kinh doanh nhà hàng , lưu trú du lịch , khách sạn
  - \* Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa ,quốc tế
  - \* Cho thuê máy móc ,thiết bị ngành dệt may
  - \* Đầu tư tạo lập nhà , công trình xây dựng để bán ,cho thuê , cho thuê mua
  - \* Mua nhà,công trình xây dựng để bán ,cho thuê, cho thuê mua
  - \* Thuê nhà,công trình xây dựng để cho thuê lại
  - \* Đầu tư cải tạo đất và đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng , cho thuê,thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng cho thuê lại
- Hoạt động chính của công ty : Sản xuất,mua bán sản phẩm dệt may và XNK trực tiếp

## 2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ,Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

## 3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**Chế độ và chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công Ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số :15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006,các sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài Chính ban hành

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám Đốc công ty đảm bảo đã tuân thủ các Chuẩn Mực Kế Toán Việt Nam có liên quan và chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính theo từng kỳ báo cáo (báo cáo theo từng quý )và cho năm tài chính Không có chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong kỳ báo cáo .

## 4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

**Tiền và tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ , các khoản ký cược , ký quỹ ,các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh toán cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ . Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Số dư các tài khoản công nợ bằng tiền và công nợ phải thu , phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này

Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là : tiền mặt , tiền gửi , tiền đang chuyển các khoản nợ ngắn hạn(1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính , đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư

Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Trong trường hợp hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản nợ dài hạn vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh bị lỗ thì có thể phân bổ một phần lỗ chênh lệch tỷ giá cho năm sau để không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm tiếp theo.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công Ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém mất phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Nhóm tài sản              | Thời gian khấu hao |
|---------------------------|--------------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc  | 5-25               |
| Máy móc, thiết bị         | 5-7                |
| Phương tiện vận tải       | 6                  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3-5                |

#### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của công ty con được ghi nhận trong báo cáo tài chính của công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng quản trị (hoặc đại hội cổ đông) công ty con.

#### Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

#### Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc.

#### Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế thương mại, sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí phân bổ tài sản cố định và chi phí phân bổ công cụ dụng cụ.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian cho thuê.

Lợi thế thương mại được phản ánh ban đầu khi xác định giá trị doanh nghiệp và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 8 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và công cụ dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 1 năm.

#### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển và quỹ dự phòng tài chính được trích theo Nghị quyết của đại hội cổ đông.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo và trong năm báo cáo tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với

lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm bắt đầu có lãi và giảm 50% cho 3 năm tiếp theo. Năm tài chính năm 2005 là năm đầu tiên có lãi, năm 2009 là năm cuối cùng công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng 20% áp dụng trong 10 năm kể từ năm Công ty bắt đầu hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần. Năm 2011 là năm Công Ty bắt đầu áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp 25%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

#### Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công Ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám-Đốc, viên chức của Công Ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan

### 5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

#### 5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | 31/03/2011            | 31/03/2010             | Lũy kế |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------|
| Tiền mặt                   | 2,179,793,279         | 1,695,940,086          |        |
| Tiền gửi ngân hàng         | 49,717,830,582        | 70,877,166,313         |        |
| Các khoản tương đương tiền | -                     | 72,900,000,000         |        |
| <b>Tổng</b>                | <b>51,897,623,861</b> | <b>145,473,106,399</b> | -      |

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng

#### 5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

|                                           | 31/03/2011            | 31/03/2010            | Lũy kế |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|--------|
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 964,750,000           | 469,437,500           |        |
| Phải thu người lao động tiền ăn ca        | -                     | 710,494,604           |        |
| Phải thu khác                             |                       |                       |        |
| Kinh phí công đoàn                        |                       | 118,701,243           |        |
| Bảo hiểm xã hội                           | -                     | 1,052,921,247         |        |
| Phải thu cổ tức, lãi vay                  |                       | 401,599,999           |        |
| Đặc cọc tiền mua đất, thuê đất, thuê MB   | 31,435,807,890        | 29,436,263,758        |        |
| Phải thu tiền cho thuê nhà xưởng          |                       |                       |        |
| Vật tư mượn, đổi, trả                     |                       |                       |        |
| Phải thu các khoản chi hộ                 | 2,212,002,211         | 524,261,723           |        |
| Tài sản điều chuyển                       |                       | 5,240,060,196         |        |
| Các khoản khác                            | 4,456,092,873         | 11,499,518,773        |        |
| <b>Tổng</b>                               | <b>39,068,652,974</b> | <b>49,453,259,043</b> | -      |

#### 5.4 Hàng tồn kho

|                                            | 31/03/2011             | 31/03/2010             | Lũy kế |
|--------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------|
| -Hàng mua đang đi trên đường               |                        |                        |        |
| -Nguyên liệu, vật liệu                     | 173,079,028,245        | 123,289,485,273        |        |
| -Công cụ, dụng cụ, bao bì                  | 10,141,078,650         | 7,038,729,438          |        |
| -Chi phí SX, KD dở dang                    | 230,457,360,387        | 78,340,839,166         |        |
| -Thành phẩm                                | 47,017,197,072         | 31,473,018,808         |        |
| -Hàng hóa                                  | 2,639,209,287          | 927,045,084            |        |
| -Hàng gửi đi bán                           | 12,281,958,496         | 2,434,630,372          |        |
| -Hàng hóa kho bảo thuế                     |                        |                        |        |
| -Hàng hóa bất động sản                     |                        |                        |        |
| <b>Tổng</b>                                | <b>475,615,832,137</b> | <b>243,503,748,141</b> | -      |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | (279,144,378)          | (272,934,999)          |        |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được</b> | <b>475,336,687,759</b> | <b>243,230,813,142</b> | -      |

của hàng tồn kho

#### 5.5 Thuế và các khoản phải thu nhà nước

|                                      |   |
|--------------------------------------|---|
| -Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | - |
| -Các khoản khác phải thu nhà nước    | - |
| <b>Tổng</b>                          | - |

**5.6 Phải thu dài hạn nội bộ**

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

**Tổng****5.8 Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                         | Nhà cửa , vật<br>kiến trúc | Máy móc thiết<br>bị    | Phương tiện , vận<br>tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|----------------------------|------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>128,961,972,762</b>     | <b>263,641,581,236</b> | <b>14,822,138,045</b>               | <b>8,607,932,422</b>        | <b>416,033,624,465</b> |
| -Mua trong năm                    |                            | 25,844,059,129         | 220,000,000                         | 436,858,104                 | 26,500,917,233         |
| -Đầu tư XDCB hoàn thành           | 5,746,705,883              |                        |                                     |                             | 5,746,705,883          |
| -Tăng khác                        | 40,000,000                 | 1,911,294,878          | 220,000,000                         | 66,545,454                  | 2,237,840,332          |
| -Chuyển sang BĐS đầu tư           |                            |                        |                                     |                             | -                      |
| -Thanh lý,nhượng bán              |                            |                        |                                     |                             | -                      |
| -Giảm khác                        |                            | (3,948,380,869)        | (220,000,000)                       | (66,545,454)                | (4,234,926,323)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>134,748,678,645</b>     | <b>287,448,554,374</b> | <b>15,042,138,045</b>               | <b>9,044,790,526</b>        | <b>446,284,161,590</b> |
| <b>Gía trị hao mòn lũy kế</b>     |                            |                        |                                     |                             | -                      |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>73,159,510,779</b>      | <b>188,216,774,761</b> | <b>7,787,805,828</b>                | <b>7,390,497,709</b>        | <b>276,554,589,077</b> |
| -Khấu hao trong năm               | 2,075,034,650              | 6,495,836,960          | 485,200,290                         | 156,290,389                 | 9,212,362,289          |
| -Tăng khác                        |                            | 1,472,265,787          |                                     |                             | 1,472,265,787          |
| -Chuyển sang BĐS đầu tư           |                            |                        |                                     |                             | -                      |
| -Thanh lý,nhượng bán              |                            | (1,997,085,991)        |                                     |                             | (1,997,085,991)        |
| -Giảm khác                        |                            | (1,472,265,787)        |                                     |                             | (1,472,265,787)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>75,234,545,429</b>      | <b>192,715,525,730</b> | <b>8,273,006,118</b>                | <b>7,546,788,098</b>        | <b>283,769,865,376</b> |
| <b>Gía trị còn lại của TSCĐHH</b> |                            |                        |                                     |                             | -                      |
| Tại ngày đầu năm                  | 55,802,461,984             | 75,424,806,481         | 7,034,332,217                       | 1,217,434,704               | 139,479,035,388        |
| Tại ngày cuối năm                 | 59,514,133,216             | 94,733,028,644         | 6,769,131,927                       | 1,498,002,428               | 162,514,296,214        |

\*Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp,cầm cố đảm bảo các khoản vay :

\*Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

\*Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

\* Các cam kết về việc mua,bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :

\*\*\*Giải trình :

-Nguyên giá TSCĐ tăng khác : Do luân chuyển tài sản giữa công ty và các đơn vị phụ thuộc .

**5.10 Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                         | Quyền sử dụng<br>đất | Quyền phát hành | Bản quyền ,<br>bằng sáng chế | Tài sản vô hình<br>khác | Tổng cộng            |
|-----------------------------------|----------------------|-----------------|------------------------------|-------------------------|----------------------|
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>1,085,731,016</b> |                 | <b>2,419,660,615</b>         | <b>2,351,377,456</b>    | <b>5,856,769,087</b> |
| -Mua trong năm                    |                      |                 |                              |                         | -                    |
| -Tạo ra từ nội bộ DN              |                      |                 |                              |                         | -                    |
| -Tăng do hợp nhất KD              |                      |                 |                              |                         | -                    |
| -Tăng khác                        |                      |                 |                              |                         | -                    |
| -Thanh lý,nhượng bán              |                      |                 |                              |                         | -                    |
| -Giảm khác                        |                      |                 |                              |                         | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>1,085,731,016</b> |                 | <b>2,419,660,615</b>         | <b>2,351,377,456</b>    | <b>5,856,769,087</b> |
| <b>Gía trị hao mòn lũy kế</b>     |                      |                 |                              |                         | -                    |
| <b>Số dư đầu năm</b>              | <b>149,108,288</b>   | <b>-</b>        | <b>306,663,480</b>           | <b>359,099,143</b>      | <b>814,870,911</b>   |
| Khấu hao trong năm                | 27,143,276           |                 | 60,491,515                   | 58,784,438              | 146,419,229          |
| -Tăng khác                        |                      |                 |                              |                         | -                    |
| -Thanh lý,nhượng bán              |                      |                 |                              |                         | -                    |
| -Giảm khác                        |                      |                 |                              |                         | -                    |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>176,251,564</b>   | <b>-</b>        | <b>367,154,995</b>           | <b>417,883,581</b>      | <b>961,290,140</b>   |
| <b>Gía trị còn lại của TSCĐVH</b> |                      |                 |                              |                         | -                    |
| Tại ngày đầu năm                  |                      |                 |                              |                         | -                    |
| Tại ngày cuối năm                 | 909,479,452          | -               | 2,052,505,620                | 1,933,493,875           | 4,895,478,947        |

**5.11 Chi Phí Xây dựng cơ bản dở dang**

|                             | 31/03/2011            | -        | 31/03/2010         | Lũy kế   |
|-----------------------------|-----------------------|----------|--------------------|----------|
| Khu nhà Vestton cao cấp     | -                     |          | 490,450,893        |          |
| Khu du lịch Lagi-Bình Thuận | 1,658,465,857         |          | 172,727,273        |          |
| XN May Phù Cát              | 38,124,821,552        |          |                    |          |
| XN May Bảo Lộc              | 16,381,794,761        |          |                    |          |
| Khác                        | 1,445,419,576         |          | 9,046,364          |          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>57,610,501,746</b> | <b>-</b> | <b>672,224,530</b> | <b>-</b> |

**5.12a Đầu tư vào các công ty con**

TỔNG CÔNG TY CP MAY NHÀ BÈ

Phường Tân Thuận Đông, Q. 7, TP. Hồ Chí Minh • ĐT: (84.8) 36720758 • 36726077 • Fax: (84.8) 36725107 • www.nhabe.com.vn

|                                      |                |                |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
| Công ty CP May Bình Thuận -Nhabe     | 6,433,800,000  | 6,433,800,000  |
| Công ty CP May Đà Lạt                | 5,817,648,520  | 5,817,648,520  |
| Công ty CP May Bình Định             | 5,547,920,000  | 2,773,960,000  |
| Công ty CP Kinh Doanh Nhabe          | 5,600,000,000  | 5,600,000,000  |
| Công ty CP Thương mại Nhabe          | 2,550,000,000  | 2,550,000,000  |
| Công ty CP May An Nhơn               | 7,650,000,000  | 7,650,000,000  |
| Công ty CP May Sông Tiền             | 15,360,000,000 | 12,800,000,000 |
| Công ty CP May Cửu Long              | 13,812,803,245 | 5,739,083,245  |
| Công ty CP Thương Mại Dệt May Nhabe. | 1,275,000,000  | 1,275,000,000  |
| Cty CP KD Nhabe phí Bắc              | 3,500,000,000  | 3,500,000,000  |
| Cty CP May Tam Quan                  | 15,300,000,000 | 10,200,000,000 |

**Cộng** 82,847,171,765 - 64,339,491,765

**5.12b Đầu tư vào các Công ty Liên Doanh, liên kết**

|                             |               |               |
|-----------------------------|---------------|---------------|
| Cty LD Newell-Nhabe         | 4,552,001,398 | 4,552,001,398 |
| Cty LD giặt tẩy NBN         | 5,355,849,700 | 5,355,849,700 |
| Cty CP Đầu tư Nhabe         | 3,429,000,000 | 3,429,000,000 |
| Cty CP May Phú Thịnh -Nhabe | 9,223,819,263 | 9,223,819,263 |
| Cty CP May 9-Nam Định       | 3,889,170,657 | 2,282,670,657 |
| Cty CP tư vấn công nghệ NB  | 1,500,000,000 | 1,500,000,000 |
| Cty CP BDS- Nhabe           | 9,000,000,000 | 9,000,000,000 |
| Cty CP Xây Lắp Nhabe        | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |

**Cộng** 39,949,841,018 - 38,343,341,018

**5.13 Các khoản đầu tư dài hạn khác**

|                                  |               |               |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| -Đầu tư CP Dệt Việt Thắng        | 3,747,100,000 | 3,747,100,000 |
| -Cty đầu tư Vinatex              | 4,050,000,000 | 4,050,000,000 |
| -Cty CP May Bình Định            | -             | 2,773,960,000 |
| -Đầu tư CP May Đông Á            | 500,000,000   | 3,500,000,000 |
| -Cty CP May 9                    | -             | 1,606,500,000 |
| -Cty CP May Phú Thịnh-NB         | -             | 5,800,000,000 |
| -Đầu tư KCN Bình An - Bình Thắng | 5,802,843,385 | 5,802,843,385 |
| Cty Phụ liệu Dệt May Bình an     | 7,161,920,000 | 7,161,920,000 |
| -Cty CP Xây Lắp Công Nghiệp NB   | -             | -             |
| -Cty CP Bất Động Sản -NB         | 3,000,000,000 | 3,000,000,000 |
| Cty CP Chọn                      | 750,000,000   | -             |
| CTY CP Phụ liệu may Vina         | -             | -             |
| - Trái phiếu chính phủ           | -             | -             |

**Cộng** 25,011,863,385 - 37,442,323,385

**5.14 Chi phí trả trước dài hạn**

|                          |                |                |
|--------------------------|----------------|----------------|
| -Chi phí thuê đất        | 22,794,152,894 | 18,680,091,196 |
| -Chi phí sửa chữa        | 2,244,091,961  | 3,573,453,015  |
| -Chi phí công cụ,dụng cụ | 3,789,789,575  | 3,816,020,963  |
| -Chi phí quảng cáo       | 6,038,495,389  | 980,204,880    |
| -Lợi thế thương mại      | 689,520,095    | 940,254,679    |

**Cộng** 35,556,049,914 - 27,990,024,733

**5.15 Vay và nợ ngắn hạn**

|                                 |                        |                        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng ngoại thương Việt Nam | 250,459,208,269        | 273,446,961,806        |
| Ngân hàng TMCP ACB              | 385,835,978,587        | 130,616,735,486        |
| Ngân hàng Far East National     | 44,773,021,896         | 103,274,816,820        |
| Ngân hàng HSBC                  | 79,411,538,602         | 59,873,935,101         |
| Ngân hàng Quân đội              | 92,660,109,019         | 4,430,278,776          |
| Các ngân hàng khác              | 5,529,359,750          | 9,369,618,741          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>858,669,216,123</b> | <b>581,012,346,730</b> |

**5.16 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                             |             |               |
|-----------------------------|-------------|---------------|
| -Thuế GTGT                  | 519,832,280 | 666,441,949   |
| -Thuế tiêu thụ đặc biệt     | -           | -             |
| -Thuế xuất,nhập khẩu        | -           | -             |
| -Thuế thu nhập doanh nghiệp | -           | 4,225,552,398 |
| -Thuế thu nhập cá nhân      | 122,546,896 | 130,874,857   |
| -Thuế tài nguyên            | -           | -             |

|                     |           |
|---------------------|-----------|
| -Thuế nhà đất       | -         |
| -Tiền thuê đất      | -         |
| -Các loại thuế khác | 2,017,160 |

|             |                    |          |                      |
|-------------|--------------------|----------|----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>644,396,336</b> | <b>-</b> | <b>5,022,869,204</b> |
|-------------|--------------------|----------|----------------------|

**5.18 Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác**

|                                    |                |                |
|------------------------------------|----------------|----------------|
| -Tài sản thừa chờ xử lý            |                |                |
| -Kinh phí công đoàn                | 1,099,228,602  | 612,206,012    |
| -Bảo hiểm xã hội                   | 3,318,467,925  | 1,297,174,191  |
| -Bảo hiểm y tế                     | 115,431,037    | -              |
| -Bảo hiểm thất nghiệp              | 38,523,915     | 17,602,333     |
| -Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn      | -              | -              |
| -Phải trả về cổ tức, LNK           | 28,000,000,000 | 22,080,000,000 |
| -Phải trả về lãi trái phiếu        |                |                |
| -Các khoản phải trả, phải nộp khác | 7,435,058,389  | 2,640,296,839  |

|             |                       |          |                       |
|-------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>40,006,709,868</b> | <b>-</b> | <b>26,647,279,375</b> |
|-------------|-----------------------|----------|-----------------------|

**5.19 Phải trả dài hạn khác**

|                        |                      |               |
|------------------------|----------------------|---------------|
| Cty TM Dệt May TP. HCM | 3,300,000,000        | 3,300,000,000 |
| Cty CP Nam Tiến        | 3,870,082,313        | 3,870,082,313 |
| <b>Cộng</b>            | <b>7,170,082,313</b> | <b>-</b>      |

**5.20 Vay và nợ dài hạn**

|                                 |                |                |
|---------------------------------|----------------|----------------|
| Ngân hàng ngoại thương Việt Nam | 3,114,945,761  | 4,297,059,854  |
| Ngân hàng TMCP ACB              | 20,996,450,835 | 12,230,796,882 |
| Ngân hàng Far East National     | -              | -              |
| Ngân hàng HSBC                  | -              | -              |
| Ngân hàng quốc tế VIB           | -              | 2,953,546,634  |
| Các ngân hàng khác              | -              | 87,480,163     |
| -Vay đối tượng khác             | -              | 354,510,042    |

|             |                       |          |                       |
|-------------|-----------------------|----------|-----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>24,111,396,596</b> | <b>-</b> | <b>19,923,393,575</b> |
|-------------|-----------------------|----------|-----------------------|

**5.22 Vốn chủ sở hữu**

**a Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

|                              | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa PP | Cộng                   |
|------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>   | <b>140,000,000,000</b>    | <b>(922,776,012)</b>       | <b>5,914,726,372</b>  | <b>3,434,816,356</b>   | <b>15,296,015,355</b>      | <b>163,722,782,071</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>        | <b>-</b>                  | <b>12,721,525,293</b>      | <b>3,260,308,280</b>  | <b>1,200,663,705</b>   | <b>45,498,690,470</b>      | <b>62,681,187,748</b>  |
| -Tăng vốn                    |                           |                            |                       |                        |                            | -                      |
| -Lợi nhuận sau thuế          |                           |                            |                       |                        | 45,498,690,470             | 45,498,690,470         |
| -Trích lập quỹ               |                           |                            | 3,260,308,280         | 1,200,663,705          |                            | 4,460,971,985          |
| -Chênh lệch tỷ giá           |                           | 12,721,525,293             |                       |                        |                            | 12,721,525,293         |
| <b>Giảm trong năm</b>        | <b>-</b>                  | <b>(922,776,012)</b>       | <b>-</b>              | <b>-</b>               | <b>41,025,429,980</b>      | <b>40,102,653,968</b>  |
| -Trích lập quỹ               |                           |                            |                       |                        | 10,464,290,507             | 10,464,290,507         |
| -Trả cổ tức                  |                           |                            |                       |                        | 28,000,000,000             | 28,000,000,000         |
| -Chia lợi nhuận hợp tác KD   |                           |                            |                       |                        | 2,361,695,861              | 2,361,695,861          |
| -Chênh lệch tỷ giá           |                           | (922,776,012)              |                       |                        |                            | (922,776,012)          |
| -Giảm khác                   |                           |                            |                       |                        | 199,443,612                | 199,443,612            |
| <b>Số dư cuối năm trước.</b> | <b>140,000,000,000</b>    | <b>12,721,525,293</b>      | <b>9,175,034,652</b>  | <b>4,635,480,061</b>   | <b>19,769,275,846</b>      | <b>186,301,315,852</b> |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>     | <b>140,000,000,000</b>    | <b>12,721,525,293</b>      | <b>9,175,034,652</b>  | <b>4,635,480,061</b>   | <b>19,769,275,846</b>      | <b>186,301,315,852</b> |
| <b>-Tăng vốn trong năm</b>   | <b>-</b>                  | <b>-</b>                   | <b>1,814,766,414</b>  | <b>544,429,924</b>     | <b>17,486,370,880</b>      | <b>19,845,567,218</b>  |
| -Tăng vốn                    |                           |                            |                       |                        |                            | -                      |
| -Lợi nhuận sau thuế          |                           |                            |                       |                        | 17,486,370,880             | 17,486,370,880         |
| -Trích lập quỹ               |                           |                            | 1,814,766,414         | 544,429,924            |                            | 2,359,196,338          |
| -Chênh lệch tỷ giá           |                           |                            |                       |                        |                            | -                      |
| - Tăng khác                  |                           |                            |                       |                        |                            | -                      |
| <b>Giảm trong năm</b>        | <b>-</b>                  | <b>12,721,525,293</b>      | <b>-</b>              | <b>-</b>               | <b>5,415,198,143</b>       | <b>18,136,723,436</b>  |
| -Trích lập quỹ               |                           |                            |                       |                        | 5,081,345,959              | 5,081,345,959          |
| -Trả cổ tức                  |                           |                            |                       |                        |                            | -                      |
| -Chia lợi nhuận hợp tác KD   |                           |                            |                       |                        | 333,852,184                | 333,852,184            |
| -Chênh lệch tỷ giá           |                           | 12,721,525,293             |                       |                        |                            | 12,721,525,293         |
| -Giảm khác                   |                           |                            |                       |                        |                            | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>        | <b>140,000,000,000</b>    | <b>-</b>                   | <b>10,989,801,066</b> | <b>5,179,909,985</b>   | <b>31,840,448,583</b>      | <b>188,010,159,634</b> |

**b Chi tiết vốn chủ sở hữu**

|                                |  | Quý này                |  |           | Quý cùng kỳ            |           |
|--------------------------------|--|------------------------|--|-----------|------------------------|-----------|
|                                |  | CP thường              |  | CP ưu đãi | CP thường              | CP ưu đãi |
| Vốn góp của nhà nước           |  | 40,320,000,000         |  |           | 40,320,000,000         |           |
| Vốn góp của các đối tượng khác |  | 99,680,000,000         |  |           | 99,680,000,000         |           |
|                                |  |                        |  |           |                        |           |
| <b>Cộng</b>                    |  | <b>140,000,000,000</b> |  | <b>-</b>  | <b>140,000,000,000</b> | <b>-</b>  |

**c Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức ,chia lợi nhuận**

|                         |                 |                 |
|-------------------------|-----------------|-----------------|
| +Vốn góp đầu năm        | 140,000,000,000 | 140,000,000,000 |
| +Vốn góp tăng trong năm |                 |                 |
| +Vốn góp giảm trong năm |                 |                 |
| +Vốn góp cuối năm       | 140,000,000,000 | 140,000,000,000 |

**d Cổ phiếu**

|                                         |            |            |
|-----------------------------------------|------------|------------|
| -Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 14,000,000 | 14,000,000 |
| -Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 14,000,000 | 14,000,000 |
| +Cổ phiếu phổ thông                     | 14,000,000 | 14,000,000 |
| +Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |
| -Số lượng cổ phiếu được mua lại         |            |            |
| +Cổ phiếu phổ thông                     |            |            |
| +Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |
| -Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |            |            |
| +Cổ phiếu phổ thông                     | 14,000,000 | 14,000,000 |
| +Cổ phiếu ưu đãi                        |            |            |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phiếu

**6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

| 6.25 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Quý 1 2011             | Lũy kế năm 2011        | Quý 1'10               | Lũy kế năm 2010        |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                            |                        |                        |                        |                        |
| Doanh thu bán hàng                          | 488,358,263,305        | 488,358,263,305        | 316,367,320,399        | 316,367,320,399        |
| Doanh thu cho thuê tài sản                  | 891,215,222            | 891,215,222            | 1,275,818,498          | 1,275,818,498          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>489,249,478,527</b> | <b>489,249,478,527</b> | <b>317,643,138,897</b> | <b>317,643,138,897</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>         |                        |                        |                        |                        |
| Hàng bán bị trả lại                         | 847,750,239            | 847,750,239            | 1,214,705,370          | 1,214,705,370          |
| Chiết khấu thương mại                       |                        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>847,750,239</b>     | <b>847,750,239</b>     | <b>1,214,705,370</b>   | <b>1,214,705,370</b>   |
| <b>Doanh thu thuần</b>                      |                        |                        |                        |                        |
| <b>Trong đó :</b>                           |                        |                        |                        |                        |
| Doanh thu thuần trao đổi SP hàng hóa        | 487,510,513,066        | 487,510,513,066        | 315,152,615,029        | 315,152,615,029        |
| Doanh thu thuần cho thuê tài sản            | 891,215,222            | 891,215,222            | 1,275,818,498          | 1,275,818,498          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>488,401,728,288</b> | <b>488,401,728,288</b> | <b>316,428,433,527</b> | <b>316,428,433,527</b> |
| <b>6.28 Giá vốn hàng bán</b>                |                        |                        |                        |                        |
| Giá vốn hàng hóa đã bán                     | 1,967,871,744          | 1,967,871,744          | 2,954,104,344          | 2,954,104,344          |
| Giá vốn thành phẩm đã bán                   | 401,909,064,235        | 401,909,064,235        | 267,110,099,419        | 267,110,099,419        |
| Giá vốn TS cho thuê                         | 25,673,468             | 25,673,468             | 25,673,468             | 25,673,468             |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              |                        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>403,902,609,447</b> | <b>403,902,609,447</b> | <b>270,089,877,231</b> | <b>270,089,877,231</b> |
| <b>6.29 Doanh thu hoạt động tài chính</b>   |                        |                        |                        |                        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                  | 1,457,876,943          | 1,457,876,943          | 2,364,244,484          | 2,364,244,484          |
| Cổ tức , lợi nhuận được chia                | 13,882,100,112         | 13,882,100,112         | 8,536,460,383          | 8,536,460,383          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện          | 15,437,952,584         | 15,437,952,584         | 6,704,202,302          | 6,704,202,302          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện        |                        |                        |                        |                        |
| Lợi nhuận khoán                             |                        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>30,777,929,639</b>  | <b>30,777,929,639</b>  | <b>17,604,907,169</b>  | <b>17,604,907,169</b>  |
| <b>6.30 Chi phí hoạt động tài chính</b>     |                        |                        |                        |                        |
| Lãi tiền vay                                | 12,551,461,002         | 12,551,461,002         | 8,719,232,235          | 8,719,232,235          |
| Chiết khấu thanh toán , bán hàng trả chậm   |                        | -                      |                        | -                      |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện           | 26,841,264,288         | 26,841,264,288         | 9,566,498,272          | 9,566,498,272          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện         |                        | -                      |                        | -                      |

|                                                                                         |                        |                        |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>39,392,725,290</b>  | <b>39,392,725,290</b>  | <b>18,285,730,507</b>  | <b>18,285,730,507</b>  |
| <b>6.1 Thu nhập khác</b>                                                                |                        |                        |                        |                        |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản                                                            |                        | -                      | 54,545,455             | 54,545,455             |
| Thu nhập từ xử lý công nợ                                                               |                        | -                      | -                      | -                      |
| Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng                                                          |                        | -                      | -                      | -                      |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                                              | 960,670,000            | 960,670,000            | 1,650,000              | 1,650,000              |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>960,670,000</b>     | <b>960,670,000</b>     | <b>56,195,455</b>      | <b>56,195,455</b>      |
| <b>6.2 Chi phí khác</b>                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý                                                    |                        | -                      | -                      | -                      |
| Tiền phạt do hàng không đạt                                                             |                        | -                      | -                      | -                      |
| Chi phí khác                                                                            |                        | -                      | 22,282                 | 22,282                 |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>22,282</b>          | <b>22,282</b>          |
| <b>6.31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                |                        |                        |                        |                        |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                            | 20,009,382,506         | 20,009,382,506         | 11,505,701,813         | 11,505,701,813         |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                                               |                        | -                      | -                      | -                      |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                                    |                        | -                      | -                      | -                      |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                               | 14,093,194,512         | 14,093,194,512         | 8,536,460,383          | 8,536,460,383          |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                             | 14,093,194,512         | 14,093,194,512         | 8,536,460,383          | 8,536,460,383          |
| Bù trừ Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi tiền gửi và thu nhập khác, chi phí khác |                        | -                      | -                      | -                      |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>                                                          | <b>5,916,187,994</b>   | <b>5,916,187,994</b>   | <b>2,969,241,430</b>   | <b>2,969,241,430</b>   |
| Thu nhập không được hưởng ưu đãi thuế                                                   |                        | -                      | -                      | -                      |
| Thuế suất ưu đãi                                                                        | 20%                    | 20%                    | 20%                    | 20%                    |
| Thuế suất thông thường                                                                  | 25%                    | 25%                    | 25%                    | 25%                    |
| Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi                                                         |                        | -                      | 505,477,080            | 505,477,080            |
| Thuế TNDN theo thuế suất thông thường                                                   | 2,523,011,626          | 2,523,011,626          | -                      | -                      |
| Điều chỉnh thuế TNDN năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành                               |                        | -                      | 105,991,631            | 105,991,631            |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                                 | <b>2,523,011,626</b>   | <b>2,523,011,626</b>   | <b>611,468,711</b>     | <b>611,468,711</b>     |
| <b>6.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                     |                        |                        |                        |                        |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN                                                         | 17,486,370,880         | 17,486,370,880         | 10,894,233,102         | 10,894,233,102         |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP             |                        | -                      | -                      | -                      |
| Các khoản tăng                                                                          |                        | -                      | -                      | -                      |
| Các khoản giảm                                                                          |                        | -                      | -                      | -                      |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                 | 17,486,370,880         | 17,486,370,880         | 10,894,233,102         | 10,894,233,102         |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ                                          | 14,000,000             | 14,000,000             | 14,000,000             | 14,000,000             |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>                                          | <b>1,249</b>           | <b>1,249</b>           | <b>778</b>             | <b>778</b>             |
| <b>6.4 Chi phí sản xuất KD theo yếu tố</b>                                              |                        |                        |                        |                        |
| <b>Chi phí nguyên liệu, vật liệu</b>                                                    | <b>313,457,216,843</b> | <b>313,457,216,843</b> | <b>165,374,721,060</b> | <b>165,374,721,060</b> |
| -Chi phí nguyên liệu                                                                    | 240,680,322,534        | 240,680,322,534        | 126,863,006,182        | 126,863,006,182        |
| -Chi phí vật liệu                                                                       | 47,741,214,051         | 47,741,214,051         | 25,119,097,850         | 25,119,097,850         |
| -Nhiên liệu                                                                             | 3,110,382,235          | 3,110,382,235          | 2,264,187,901          | 2,264,187,901          |
| -Chi phí bao bì                                                                         | 18,296,543,477         | 18,296,543,477         | 9,504,811,018          | 9,504,811,018          |
| -Chi phí CC,DC,phụ tùng...                                                              | 3,628,754,546          | 3,628,754,546          | 1,623,618,109          | 1,623,618,109          |
| <b>Chi phí nhân công</b>                                                                | <b>50,405,651,875</b>  | <b>50,405,651,875</b>  | <b>46,634,081,843</b>  | <b>46,634,081,843</b>  |
| -Tiền lương                                                                             | 45,464,191,212         | 45,464,191,212         | 41,833,570,549         | 41,833,570,549         |
| -Kinh phí công đoàn                                                                     | 208,562,600            | 208,562,600            | 210,709,000            | 210,709,000            |
| -Bảo hiểm xã hội                                                                        | 3,755,534,776          | 3,755,534,776          | 3,384,368,547          | 3,384,368,547          |
| -Bảo hiểm y tế                                                                          | 716,789,096            | 716,789,096            | 664,141,392            | 664,141,392            |
| -Bảo hiểm thất nghiệp                                                                   | 260,574,191            | 260,574,191            | 541,292,355            | 541,292,355            |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                   | 10,355,578,905         | 10,355,578,905         | 7,476,963,825          | 7,476,963,825          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                               | 27,726,777,382         | 27,726,777,382         | 87,346,432,133         | 87,346,432,133         |
| Chi phí khác bằng tiền                                                                  | 117,026,288,634        | 117,026,288,634        | 14,758,697,747         | 14,758,697,747         |
| <b>Cộng</b>                                                                             | <b>518,971,513,638</b> | <b>518,971,513,638</b> | <b>321,590,896,609</b> | <b>321,590,896,609</b> |
| <b>7 THÔNG TIN KHÁC</b>                                                                 |                        |                        |                        |                        |
| <b>7.1 Giao dịch với các bên liên quan</b>                                              |                        |                        |                        |                        |
| <b>* Các giao dịch lớn về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan</b>      |                        |                        |                        |                        |
| Công Ty CP May Bình Định                                                                | Công ty con            | 86,670,100             |                        |                        |

|                                   |                      |                |
|-----------------------------------|----------------------|----------------|
| Công Ty CP May Đà Lạt             | Công ty con          | 167,361,356    |
| Công Ty CP May Anh Nhơn           | Công ty con          | 621,699,889    |
| Công Ty CP May Tam Quan           | Công ty con          | 170,225,000    |
| Cty CP Kinh Doanh Nhà Bè Phía Bắc | Công ty con          | 4,116,946,351  |
| Cty CP May Sông Tiền              | Công ty con          | 28,048,800     |
| Cty CP Thương Mại Dệt May Nhà Bè  | Công ty con          | 2,066,646,021  |
| Cty CP Thương Mại Nhà Bè          | Công ty con          | 10,908,011,175 |
| Cty liên doanh Newell -Nhà Bè     | Công ty LD, liên kết | 955,770,281    |
| Cty CP TV CN Nhà Bè               | Công ty LD, liên kết | 396,792,000    |

**\* Các giao dịch lớn về mua hàng hóa, nguyên vật liệu, dịch vụ của các bên liên quan**

|                                   |                      |                |
|-----------------------------------|----------------------|----------------|
| Cty CP May Bình Định              | Công ty con          | 14,469,868,590 |
| Cty CP May Đà Lạt                 | Công ty con          | 6,016,637,848  |
| Cty CP May An Nhơn                | Công ty con          | 13,911,348,216 |
| Cty CP May Tam Quan               | Công ty con          | 16,301,208,551 |
| Cty CP Kinh Doanh Nhà Bè Phía Bắc | Công ty con          | 1,493,123,434  |
| Cty CP May Sông Tiền              | Công ty con          | 13,502,828,860 |
| Cty CP May Bình Thuận             | Công ty con          | 3,882,815,813  |
| Cty CP TM Dệt May Nhà Bè          | Công ty con          | 1,857,193,439  |
| Cty CP TM Nhà Bè                  | Công ty con          | 137,752,080    |
| CTY CP May Gia Lai                | Công ty con          | 10,854,322,501 |
| CTY CP Đầu tư Nhà Bè              | Công ty LD, liên kết | 1,940,148,100  |
| CTY CP May 9                      | Công ty LD, liên kết | 1,510,169,130  |
| Cty CP May Phú Thỉnh -NB          | Công ty LD, liên kết | 1,692,645,341  |
| Cty CP TV CN Nhà Bè               | Công ty LD, liên kết | 867,434,809    |
| Cty CP XLCN Nhà Bè                | Công ty LD, liên kết | 994,230,791    |

**\* Số dư với các bên liên quan**

**- Các khoản công nợ phải thu**

|                                   |                      |                |
|-----------------------------------|----------------------|----------------|
| Công Ty CP May Bình Định          | Công ty con          | 3,980,462,938  |
| Công ty CP May An Nhơn            | Công ty con          | 2,196,458,972  |
| Cty CP May Tam Quan               | Công ty con          | 170,225,000    |
| Cty CP Kinh Doanh Nhà Bè Phía Bắc | Công ty con          | 13,384,117,045 |
| Cty CP Thương Mại Dệt May Nhà Bè  | Công ty con          | 6,408,152,694  |
| Cty CP Thương Mại Nhà Bè          | Công ty con          | 6,409,874,408  |
| Cty CP TV CN Nhà Bè               | Công ty LD, liên kết | 396,792,000    |
| Cty liên doanh Newell -Nhà Bè     | Công ty LD, liên kết | 1,111,000,000  |
| Cty CP May Phú Thỉnh -NB          | Công ty LD, liên kết | 173,519,092    |

**-Các khoản công nợ phải trả**

|                                  |                      |               |
|----------------------------------|----------------------|---------------|
| Cty CP May Đà Lạt                | Công ty con          | 672,707,752   |
| Cty CP May Tam Quan              | Công ty con          | 7,890,070,802 |
| Cty CP May Sông Tiền             | Công ty con          | 5,783,680,995 |
| Cty CP May Bình Thuận            | Công ty con          | 510,337,114   |
| Cty CP Thương Mại Dệt May Nhà Bè | Công ty con          | 1,857,193,440 |
| CTY CP May Gia Lai               | Công ty con          | 5,009,170,781 |
| CTY CP May 9                     | Công ty LD, liên kết | 2,617,868,483 |
| Cty CP XLCN Nhà Bè               | Công ty LD, liên kết | 3,276,465,717 |

Lập biểu



Trần Ngọc Vinh

Kế Toán trưởng



Mai Văn Hoàng Dũng

Ngày 04 tháng 5 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Phạm Phú Cường